

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 29/10/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2020

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 so
với KQKD quý 3 năm 2019 của BCTC Riêng và hợp nhất".

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 so với KQKD quý 3 năm 2019 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 20 cấp ngày 25/09/2020. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

Chi tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019	T1-T9/2020	T1-T9/2019	Chênh lệch Q3/20-Q 3/19	Chênh lệch 9T/20- 9T/19
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253,049,109,421	266,043,250,888	856,242,329,187	789,886,301,680	(12,994,141,467)	66,356,027,507
2. Các khoản giảm trừ	4,785,549,052	2,628,318,177	13,376,176,317	4,894,179,084	2,157,230,875	8,481,997,233
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	248,263,560,369	263,414,932,711	842,866,152,870	784,992,122,596	(15,151,372,342)	57,874,030,274
4. Giá vốn hàng bán	243,206,533,267	241,785,996,963	798,405,312,225	719,023,491,428	1,420,536,304	79,381,820,797
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	5,057,027,102	21,628,935,748	44,460,840,645	65,968,631,168	(16,571,908,646)	(21,507,790,523)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22,141,569	16,570,318	137,888,725,425	648,255,975	5,571,251	137,240,469,450
7. Chi phí tài chính	3,360,980,357	5,319,624,236	13,162,056,334	10,373,273,797	(1,958,643,879)	2,788,782,537
8. Chi phí bán hàng	357,064,308	9,331,424,466	19,890,160,243	26,556,084,674	(8,974,360,158)	(6,665,924,431)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,647,900,666	1,512,534,308	5,611,102,622	5,331,996,928	135,366,358	279,105,694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(286,776,660)	5,481,923,056	143,686,246,871	24,355,531,744	(5,768,699,716)	119,330,715,127
11. Thu nhập khác	2,031,519,874	1,805,885,784	6,773,349,560	5,800,503,021	225,634,090	972,846,539
12. Chi phí khác	223,223,063	327,850,043	429,135,978	535,448,408	(104,626,980)	(106,312,430)
13. Lợi nhuận khác	1,808,296,811	1,478,035,741	6,344,213,582	5,265,054,613	330,261,070	1,079,158,969
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,521,520,151	6,959,958,797	150,030,460,453	29,620,586,357	(5,438,438,646)	120,409,874,096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	348,948,643	1,457,561,768	28,370,212,500	6,034,243,843	(1,108,613,125)	22,335,968,657
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,172,571,508	5,502,397,029	121,660,247,953	23,586,342,514	(4,329,825,521)	98,073,905,439

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Quý 3/2020	Quý 3/2019	T1-T9/2020	T1-T9/2019	Chênh lệch Q3/20-Q3/19	Chênh lệch 9T/20-9T/19
	1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	319,651,651,171	357,898,923,214	971,831,333,216	1,029,670,433,658	-38,247,272,043	-57,839,100,442
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	28,514,452,541	9,365,636,274	57,289,515,405	24,954,963,682	19,148,816,267	32,334,551,723
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	291,137,198,630	348,533,286,940	914,541,817,811	1,004,715,469,976	-57,396,088,310	-90,173,652,165
4.	Giá vốn hàng bán	239,465,127,812	286,358,280,619	732,786,165,555	820,197,397,148	-46,893,152,807	-87,411,231,593
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	51,672,070,818	62,175,006,321	181,755,652,256	184,518,072,828	-10,502,935,503	-2,762,420,572
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	54,816,146	19,145,666	222,125,403	3,429,445,958	35,670,480	-3,207,320,555
7.	Chi phí tài chính	9,296,969,527	11,235,109,977	35,946,546,626	32,214,791,859	-1,938,140,450	3,731,754,767
8.	Chi phí bán hàng	33,220,579,274	25,659,326,722	95,984,803,151	71,914,607,173	7,561,252,552	24,070,195,978
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,448,990,663	8,020,366,467	27,851,497,896	26,498,153,025	2,428,624,196	1,353,344,871
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,239,652,500)	17,279,348,821	22,194,929,986	57,319,966,729	-18,519,001,321	-35,125,036,743
11.	Thu nhập khác	4,204,328,339	3,828,467,309	22,623,501,912	11,730,129,257	375,861,030	10,893,372,655
12.	Chi phí khác	663,573,555	609,233,066	1,568,009,800	882,886,916	54,340,489	685,122,884
13.	Lợi nhuận khác	3,540,754,784	3,219,234,243	21,055,492,112	10,847,242,341	321,520,541	10,208,249,771
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,301,102,284	20,498,583,064	43,250,422,098	68,167,209,070	-18,197,480,780	-24,916,786,972
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	818,179,599	4,288,009,174	34,974,508,651	15,104,043,342	-3,469,829,575	19,870,465,309
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(142,396,403)	-	70,914,136	(984,394,078)	-142,396,403	1,055,308,214
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,625,319,088	16,210,573,890	8,204,999,311	54,047,559,806	-14,585,254,802	-45,842,560,495

Trong quý 3 năm 2020 PMG vẫn giữ được đà phát triển tích cực trong việc phát huy hiệu quả hoạt động mở rộng kênh phân phối gas dân dụng và công nghiệp. Tuy nhiên giá dầu thế giới diễn biến phức tạp, giảm sâu, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kéo lợi nhuận quý 3 và 9 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT

PETRO MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thủy

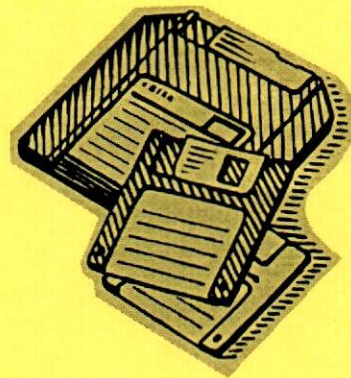
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 3 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		587,136,387,874	156,534,029,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,560,965,486	28,208,362,044
1. Tiền	111		1,560,965,486	28,208,362,044
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574,576,309,637	107,022,670,428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		570,626,009,340	103,471,213,052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,231,720,322	2,837,758,209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		718,579,975	713,699,167
- Bảo hiểm xã hội	136G		943,250	167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,054,547,012	19,731,098,043
1. Hàng tồn kho	141		10,054,547,012	19,731,098,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		944,565,739	1,571,898,788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102,056,731	411,250,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		769,381,269	1,078,614,166
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		73,127,739	82,033,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		631,804,779,470	724,944,844,944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,801,584,192	9,731,122,525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,801,584,192	9,731,122,525
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,408,630,425	95,670,795,254
1. TSCĐ hữu hình	221		20,408,630,425	95,670,795,254
- Nguyên giá	222		38,507,629,889	122,972,486,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,098,999,464)	(27,301,691,324)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,818)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	23,664,148	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	23,664,148	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	506,541,223,424	406,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	507,055,979,612	406,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(514,756,188)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,702,495,463	118,465,745,347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,702,495,463	118,465,745,347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,218,941,167,344	881,478,874,247
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	635,026,397,596	418,724,352,452
I. Nợ ngắn hạn	310	587,094,638,609	356,712,942,281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	409,252,302,690	99,123,018,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,388,885,786	26,543,819,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28,408,042,433	6,296,523,440
4. Phải trả người lao động	314	348,054,500	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		556,369,451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17,353,200	600,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	147,080,000,000	223,193,212,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	600,000,000	400,000,000
13. Quỹ bình ôn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	47,931,758,987	62,011,410,171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	47,931,758,987	51,960,200,171
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,051,210,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	583,914,769,748	462,754,521,795
I. Vốn chủ sở hữu	410	583,914,769,748	462,754,521,795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	463,362,780,000	421,240,940,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	463,362,780,000	421,240,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120,551,989,748	41,513,581,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(1,108,258,205)	4,299,534,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	121,660,247,953	37,214,047,205
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,218,941,167,344	881,478,874,247

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

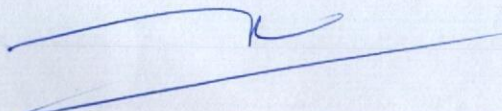
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	T1-T9/2020	T1-T9/2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	253,049,109,421	266,043,250,888	856,242,329,187	789,886,301,680
2. Các khoản giảm trừ	02		4,785,549,052	2,628,318,177	13,376,176,317	4,894,179,084
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		248,263,560,369	263,414,932,711	842,866,152,870	784,992,122,596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	243,206,533,267	241,785,996,963	798,405,312,225	719,023,491,428
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		5,057,027,102	21,628,935,748	44,460,840,645	65,968,631,168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22,141,569	16,570,318	137,888,725,425	648,255,975
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,360,980,357	5,319,624,236	13,162,056,334	10,373,273,797
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,360,980,357	5,318,981,753	12,639,053,183	15,278,084,893
8. Chi phí bán hàng	24		357,064,308	9,331,424,466	19,890,160,243	26,556,084,674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,647,900,666	1,512,534,308	5,611,102,622	5,331,996,928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}	30		(286,776,660)	5,481,923,056	143,686,246,871	24,355,531,744
11. Thu nhập khác	31		2,031,519,874	1,805,885,784	6,773,349,560	5,800,503,021
12. Chi phí khác	32		223,223,063	327,850,043	429,135,978	535,448,408
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,808,296,811	1,478,035,741	6,344,213,582	5,265,054,613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,521,520,151	6,959,958,797	150,030,460,453	29,620,586,357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	348,948,643	1,457,561,768	28,370,212,500	6,034,243,843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,172,571,508	5,502,397,029	121,660,247,953	23,586,342,514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

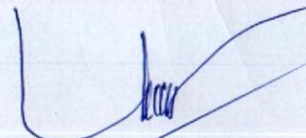
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		150,030,460,453	29,620,586,357
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		3,573,532,440	4,876,481,315
- Các khoản dự phòng	03		514,756,188	(4,921,970,389)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138,754,129,817)	(304,247,740)
- Chi phí lãi vay	06		12,639,053,183	15,276,332,565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,003,672,447	44,547,182,108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(186,009,133,581)	(71,370,374,704)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,676,551,031	(3,953,523,768)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		29,024,153,879	(705,224,745)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		117,072,443,886	6,362,561,984
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,639,053,183)	(15,278,084,893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,178,399,235)	(10,590,178,001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,049,764,756)	(50,987,642,019)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(180,664,148)	(2,229,370,766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(160,769,697,088)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		232,900,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,617,151,434	6,713,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80,566,790,198	(2,222,657,272)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	13			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		559,770,000,000	715,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(645,934,422,000)	(664,064,909,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86,164,422,000)	51,035,091,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26,647,396,558)	(2,175,208,291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,208,362,044	16,823,728,641
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,560,965,486	14,648,520,350

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU SỐ B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 20 ngày 25/09/2020

Vốn điều lệ của Công ty là 463.362.780.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lông, KP Long Diêm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẫU số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẫU số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	613,006,373	5,533,978,100
Tiền gửi ngân hàng	947,959,113	22,674,383,944
Cộng	1,560,965,486	28,208,362,044

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	570,626,009,340	103,471,213,052
- Công ty TNHH Tân Nhà Việt	2,240,437,603	2,085,594,989
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	0	3,127,073,213
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	37,888,988,918
- HOÀNG HUY KHÁNH	21,191,726,000	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	243,487,954,861	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	-	702,201,533
- Công ty CP Dầu khí V - Gas	42,992,648,906	18,142,616,274
- Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	-	1,789,011,000
- TOKAI Corporation	194,005,375,000	-
- Quách Mẫn Trung	13,600,000,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,369,295,052	39,735,727,125
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	336,203,832,840	58,315,864,280
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng	-	252,521,715
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	42,992,648,906	17,890,094,559
- Công ty CP Gas Miền Trung	243,487,954,861	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	984,657,155	2,284,259,088
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	37,888,988,918

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,231,720,322	2,837,758,209
- Trung tâm Phát triển Quý đất thị xã Hương Thủy	426,301,000	426,301,000
- Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị.	2,660,835,209	2,332,877,209
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	144,584,113	78,580,000

5.4 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	718,579,975	-	713,699,167	-
- Phải thu về cho vay	0	-	-	-
- Phải thu khác	713,699,000	-	713,699,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713,699,000	-	713,699,000	-
- Phải trả, phải nộp khác	943,250	-	-	-
Phải thu khác	3,937,725	-	167	-
b) Dài hạn	8,801,584,192	-	9,731,122,525	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8,801,584,192	-	9,731,122,525	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4,067,000,000		4,067,000,000	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	3,628,049,179		4,515,932,515	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,106,535,013		1,148,190,010	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu khác			-	
- Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4,734,584,192		5,664,122,525	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	3,628,049,179		4,515,932,515	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,106,535,013		1,148,190,010	

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	734,886,482	-	520,242,652	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1,317,899,701	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	-	-
Hàng hóa	9,319,660,530		17,892,955,690	
Cộng	10,054,547,012	-	19,731,098,043	-

5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

+ Chi phí làm phòng ăn giữa ca

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	23,664,148	-
Cộng	23,664,148	-

5.7 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94,327,181,818	-	-	94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545	-	-	89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273	-	-	5,126,477,273
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	94,327,181,818	-	-	94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545	-	-	89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273	-	-	5,126,477,273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23,737,991,708	92,203,057,587	6,490,250,712	498,731,571	42,455,000	122,972,486,578
Tăng trong năm	-	305,039,905	-	-	-	305,039,905
- Mua trong năm		157,000,000				157,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác		148,039,905				148,039,905
Giảm trong năm	148,039,905	78,862,093,053	5,759,763,636	-	-	84,769,896,594
- Thanh lý, nhượng bán		78,862,093,053	5,759,763,636			84,621,856,689
- Giảm khác	148,039,905					148,039,905
Số dư cuối năm	23,589,951,803	13,646,004,439	730,487,076	498,731,571	42,455,000	38,507,629,889
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,656,758,491	18,206,256,806	3,029,376,787	375,806,976	33,492,264	27,301,691,324
Tăng trong năm	893,065,392	2,355,788,507	295,957,788	26,598,004	2,122,749	3,573,532,440
- Số khấu hao trong năm	893,065,392	2,355,788,507	295,957,788	26,598,004	2,122,749	3,573,532,440
Giảm trong năm	-	10,151,269,317	2,624,954,983	-	-	12,776,224,300
- Giảm khác		10,151,269,317	2,624,954,983			12,776,224,300
Số dư cuối năm	6,549,823,883	10,410,775,996	700,379,592	402,404,980	35,615,013	18,098,999,464
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	18,081,233,217	73,996,800,781	3,460,873,925	122,924,595	8,962,736	95,670,795,254
2. Tại ngày cuối năm	17,040,127,920	3,235,228,443	30,107,484	96,326,591	6,839,987	20,408,630,425

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	507,055,979,612	(514,756,188)	(*)	406,750,000,000		(*)
- Đầu tư vào Công ty con	507,055,979,612	(514,756,188)	(*)	406,750,000,000		(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	310,424,781,250		(*)	255,000,000,000		(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000	(514,756,188)	(*)	9,750,000,000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	186,881,198,362		(*)	142,000,000,000	-	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (3)	-	-	(*)	-	-	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

- Chi phí bảo hiểm tài sản
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí vỏ bình phân bố
- Chi phí kiểm định vỏ bình
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình
- Chi phí mua thương hiệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bố
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	102,056,731	411,250,733
	8,312,500	58,912,426
	93,744,231	352,338,307
	1,702,495,463	118,465,745,347
	-	102,282,269,813
	-	2,437,944,665
	-	2,114,109,265
	-	9,696,969,674
	710,823,833	832,594,560
	991,671,630	1,101,857,370
	1,804,552,194	118,876,996,080

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung
- Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông

- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí

- CÔNG TY TNHH GAS PHOENIX (VIỆT NAM)

- Nguyễn Khánh Huy

- Nguyễn Thị Ngọc Lê

- Nguyễn Tiến Dũng

- CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VIETPETROL

- CÔNG TY CP KINH DOANH LPG VIỆT NAM - CHI NHÁNH

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	409,252,302,690	409,252,302,690	99,123,018,233	99,123,018,233
	63,181,908,605	63,181,908,605	62,857,021,695	62,857,021,695
	2,093,864,840	2,093,864,840	2,340,611,079	2,340,611,079
	17,425,845	17,425,845	13,208,318,379	13,208,318,379
	62,862,112,794	62,862,112,794	14,561,340,730	14,561,340,730
	3,661,267,696	3,661,267,696	14,206,909	14,206,909
	105,105,000,000	105,105,000,000	-	-
	135,135,000,000	135,135,000,000	-	-
	10,510,500,000	10,510,500,000	-	-
	6,416,921,014	6,416,921,014	-	-
	19,502,537,192	19,502,537,192	-	-
	765,764,704	765,764,704	6,141,519,441	6,141,519,441
	0	0	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	65,275,773,445	65,275,773,445	65,197,632,774	65,197,632,774
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	63,181,908,605	63,181,908,605	62,857,021,695	62,857,021,695
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	2,093,864,840	2,093,864,840	2,340,611,079	2,340,611,079

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,869,885,786	3,869,885,786	26,543,819,157	26,543,819,157
- Công ty CP đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên	-	-	22,841,977,500	22,841,977,500
- KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	648,553,623	648,553,623	-	-
- Công Ty TNHH Energy Giant & Trading	7,883,398	7,883,398	2,613,233,663	2,613,233,663
- HOÀNG HUY KHÁNH	579,145,714	579,145,714	661,886,111	661,886,111
- Đối tượng khác	2,481,000,000	2,481,000,000	-	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	6,296,523,440	126,351,244,860	104,239,725,867	28,408,042,433
- Thuế GTGT	118,124,205	97,797,999,286	97,878,293,558	37,829,933
- Thuế TNDN	6,178,399,235	28,532,146,707	6,340,333,442	28,370,212,500
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	14,259,697	14,259,697	-
- Tiền thuê TNCN	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	6,839,170	6,839,170	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	82,033,889	4,154,580	13,060,730	73,127,739
- Thuế GTGT	1,078,614,166	79,999,891,697	80,309,124,594	769,381,269

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	556,369,451
-Chiết khấu thương mại phải trả	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	556,369,451
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	556,369,451

5.16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17,353,200	600,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

- phải trả về thủ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		-
- Kinh phí công đoàn	4,411,300	
- Phải trả, phải nộp khác	12,941,900	600,000,000
- Phải thu khác		-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
b) Dài hạn	47,931,758,987	51,960,200,171
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47,031,758,987	51,960,200,171
c) Phải trả khác là các bên liên quan	900,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

5.17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	147,080,000,000	147,080,000,000	158,290,000,000	238,993,212,000	227,783,212,000	227,783,212,000
Vay ngắn hạn	147,080,000,000	147,080,000,000	158,290,000,000	231,000,000,000	219,790,000,000	219,790,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	19,100,000,000	19,100,000,000	28,600,000,000	56,700,000,000	47,200,000,000	47,200,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	115,290,000,000	115,290,000,000	122,890,000,000	162,600,000,000	155,000,000,000	155,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	12,690,000,000	12,690,000,000	6,800,000,000	11,700,000,000	17,590,000,000	17,590,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	7,993,212,000	7,993,212,000	7,993,212,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	7,993,212,000	7,993,212,000	7,993,212,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	6,054,604,000	6,054,604,000	6,054,604,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	6,054,604,000	6,054,604,000	6,054,604,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
Cộng	147,080,000,000	147,080,000,000	158,290,000,000	245,047,816,000	233,837,816,000	233,837,816,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	379,498,470,000				4,299,534,590	383,798,004,590
Tăng vốn năm trước	41,742,470,000					41,742,470,000
Lãi trong năm trước					37,214,047,205	37,214,047,205
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	421,240,940,000	-	-	-	41,513,581,795	462,754,521,795
Tăng vốn trong năm nay	42,121,840,000					42,121,840,000
Lãi trong năm nay					121,697,520,679	121,697,520,679
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)					500,000,000	500,000,000
Giảm khác					42,121,840,000	42,121,840,000
Số dư cuối năm	463,362,780,000	-	-	-	120,589,262,474	583,952,042,474

Theo nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHCGĐ ngày 29/04/2020 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Miền Trung và nghị quyết số 02/08/2020/NQ- HĐQT của cty PMG ngày 20/08/2020 được Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 526/QĐ- SGD HCM ngày 11/09/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	463,362,780,000	421,240,940,000
Cộng		463,362,780,000	421,240,940,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		421,240,940,000	379,498,470,000
- Vốn góp tăng trong năm		42,121,840,000	41,742,470,000
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		463,362,780,000	421,240,940,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		42,121,840,000	41,742,470,000
d) Cổ phiếu			
		Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		46,336,278	42,124,094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu phổ thông		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu phổ thông		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu ưu đãi		-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	253,049,109,421	257,607,954,004
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	252,583,005,163	256,995,495,851
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,160,258	612,458,153
- Doanh thu khác	409,944,000	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	212,394,446,552	112,308,415,749
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	103,367,565,859	94,306,538,102
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS TẠI ĐỨC TRỌ	-	604,180,277
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH ĐỒNG XUYÉ	-	8,277,876
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	-	7,203,028,579
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	-	10,186,390,915
- Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung	109,026,880,693	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	4,733,900,188	1,031,218,181
Giảm giá hàng bán	51,648,864	
Cộng	4,785,549,052	1,031,218,181

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Giá vốn của hàng đã bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	242,726,789,267	240,995,951,416
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	203,349,090
- Giá vốn hàng bán khác	479,744,000	
Cộng	243,206,533,267	241,199,300,506

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	4,728,290	334,027,755
Lãi bán hàng trả chậm		284,132,764
Lãi chênh lệch tỷ giá	17,413,279	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		924
Cộng	22,141,569	618,161,443

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3,360,980,357	5,154,946,455
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		17,958,526
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư		(4,921,970,389)
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3,360,980,357	250,934,592

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	143,994,090	-
- Phân bổ cơ cực vỡ bình gas	1,887,525,784	1,302,965,785
- Các khoản khác	-	485,400,000
Cộng	2,031,519,874	1,788,365,785

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
6.7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ đánh giá lại tài sản		
- Chi phí cược vỏ bình	96,915,393	87,376,520
- Các khoản khác	89,034,944	34,637,072
Cộng	185,950,337	122,013,592
6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1,647,900,666	1,577,088,085
Chi phí nhân viên	519,466,050	840,471,387
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	15,781,100	15,262,547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170,899,983	141,341,508
Thuế, phí và lệ phí	6,849,999	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500,243,949	443,749,226
Chi phí bằng tiền khác	434,659,585	136,263,417
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	357,064,308	8,762,571,166
Chi phí nhân viên	-	586,696,303
Chi phí phân bổ vỏ bình, thương hiệu	-	4,349,328,722
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,473,320	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140,370,102	1,410,815,209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,421,229	-
Chi phí bán hàng khác	189,799,657	2,415,730,932
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, hoàn nhập dự phòng khác		
các khoản ghi giảm khác		
6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,254,420	261,777,150
Chi phí nhân công	519,466,050	415,800,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444,449,978	70,702,743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523,665,178	45,965,260
Thuế, phí, lệ phí	6,849,999	
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí bằng tiền khác	624,459,242	937,500
Cộng	2,138,144,867	795,182,653
6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,558,792,877	7,071,355,110
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	185,950,337	168,343,526
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	185,950,337	168,343,526
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,744,743,214	7,239,698,636
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	348,948,643	1,447,939,728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bé



Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy

